

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Allen, N., Chambers, R., Knight, W., và Melbourne Academic Mindfulness Interest Group (2006). *Mindfulness-based psychotherapies: A review of conceptual foundations, empirical evidence and practical considerations* (Tạm dịch: *Liệu pháp tâm lý dựa trên chánh niệm: Tổng quan về nền tảng khái niệm, bằng chứng thực nghiệm và cân nhắc thực tiễn*). Australian and New Zealand Journal of Psychiatry, 40, 285-294.
- Axiom Australia (2002). *Buddhist parables: Tales to illuminate* (Tạm dịch: *Ngụ ngôn Phật giáo: Những câu chuyện soi sáng*). Axiom Publishing, Stepney, Australia.
- Badcock, J.C., Waters, F.A.V., và Maybery, M. (2007). *On keeping (intrusive) thoughts to one's self: Testing a cognitive model of auditory hallucinations* (Tạm dịch: *Về việc giữ những suy nghĩ tự động (xâm nhập) cho bản thân: Kiểm nghiệm mô hình nhận thức về ảo thanh*). Cognitive Neuropsychiatry, 12, 78-89.
- Baer, R.A. (2003). *Mindfulness training as a clinical intervention: A conceptual and empirical review* (Tạm dịch: *Đào tạo chánh niệm như một can thiệp lâm sàng: Tổng quan khái niệm và thực nghiệm*). Clinical Psychology: Science and Practice, 10, 125-143.
- Baer, R.A. (ed.) (2006). *Mindfulness-based treatment approaches: Clinician's guide to evidence base and applications* (Tạm dịch: *Các phương pháp điều trị dựa trên chánh niệm: Hướng dẫn cho nhà lâm sàng về cơ sở bằng chứng và ứng dụng*). Academic Press, Elsevier, London.
- Baer, R.A., Smith, G., và Allen, K.B. (2004). *Assessment of mindfulness by self-report: The Kentucky Inventory of Mindfulness Skills* (Tạm dịch: *Đánh giá chánh niệm bằng tự báo cáo: Bảng kiểm kê Kỹ năng chánh niệm Kentucky*). Assessment, 11, 191-206.

- Baer, R.A., Smith, G.T., Hopkins, J., et al. (2006). *Using self-report assessment methods to explore facets of mindfulness* (Tạm dịch: Sử dụng phương pháp đánh giá tự báo cáo để khám phá các khía cạnh của chánh niệm). *Assessment*, 13, 27-45.
- Bandura, A. (1977). *Self-efficacy: Towards a unifying theory of behavioral change* (Tạm dịch: Năng lực tự thân: Hướng tới một lý thuyết thống nhất về thay đổi hành vi). *Psychological Review*, 84, 191-215.
- Bandura, A. (1997). *Self-efficacy: The exercise of control* (Tạm dịch: Năng lực tự thân: Thực hành kiểm soát). Freeman and Company, New York.
- Barkley, R.A. (1997). *Behavioral inhibition, sustained attention, and executive function: Constructing a unifying theory of ADHD* (Tạm dịch: Ước chế hành vi, duy trì sự chú ý và chức năng điều hành: Xây dựng lý thuyết thống nhất về ADHD). *Psychological Bulletin*, 121, 65-94.
- Barlow, D.H. (2002). *Anxiety and its disorders: The nature and treatment of anxiety and panic* (2nd ed.) (Tạm dịch: Lo âu và các rối loạn: Bản chất và điều trị lo âu và hoảng loạn). The Guilford Press, New York.
- Barlow, D.H., Craske, M.G., Cerny, J.A., và Klosko, J.S. (1989). *Behavioral treatment of panic disorder* (Tạm dịch: Điều trị hành vi cho rối loạn hoảng sợ). *Behavior Therapy*, 20, 261-282.
- Barnard, P.J., và Teasdale, J.D. (1991). *Interacting cognitive subsystems: A systematic approach to cognitive-affective interaction and change* (Tạm dịch: Các hệ thống nhận thức tương tác: Cách tiếp cận có hệ thống đối với tương tác nhận thức-cảm xúc và sự thay đổi). *Cognition and Emotion*, 5, 1-39.
- Barnes, J. (1995). *The Cambridge Companion to Aristotle* (Tạm dịch: Cẩm nang Cambridge về Aristotle). Cambridge University Press, Cambridge.
- Barnhofer, T., Chittka, T., Nightingale, H., et al. (2010). *State effects of two forms of meditation on prefrontal EEG asymmetry in previously depressed individuals* (Tạm dịch: Ảnh hưởng trạng thái của hai hình thức thiền lên sự bất đối xứng EEG vùng não trước ở những người từng bị trầm cảm). *Mindfulness*, DOI 10.1007/s12671-010-0004-7.
- Beck, A.T. (1976). *Cognitive therapy and the emotional disorders* (Tạm dịch: Liệu pháp nhận thức và các rối loạn cảm xúc). International University Press, New York.
- Beck, A.T., và Haaga, D. (1992). *Perspectives on depressive realism: implications for cognitive theory of depression* (Tạm dịch: Góc nhìn về chủ nghĩa hiện

*thực trầm cảm: Các áp dụng đối với lý thuyết nhận thức về trầm cảm*).  
Behaviour Research and Therapy, 33, 41-48.

Beck, A.T., Emery, G., và Greenberg, R.L. (1985). *Anxiety disorders and phobias: A cognitive perspective* (Tạm dịch: Rối loạn lo âu và ám sợ: Từ góc nhìn nhận thức). Basic Books, New York.

Beck, A.T., Rush, A.J., Shaw, B.F., và Emery, G. (1979). *Cognitive therapy of depression* (Tạm dịch: Liệu pháp nhận thức cho trầm cảm). Guilford Press, New York.

Bennett-Goleman, T. (2001). *Emotional Alchemy: How your mind can heal your heart* (Tạm dịch: Tư duy cảm xúc: Làm thế nào tâm trí có thể chữa lành trái tim bạn). Rider Books, London.

Benson, H. (1975). *The relaxation response* (Tạm dịch: Phản ứng thư giãn). William Morrow, New York.

Bernstein, D.A., và Borkovec, T.D. (1973). *Progressive relaxation training* (Tạm dịch: Huấn luyện thư giãn cơ tiến triển). Research Press, Champaign, Illinois.

Bhikkhu, B. (1982). *The A, B, C of Buddhism* (Tạm dịch: ABC về Phật giáo). Bangkok, Thailand: The Sublime Life Mission.

Bilsborrow, G., và Cayoun, B.A. (2008). *[Discrimination between clinical and nonclinical samples with the MSES]* (Tạm dịch: [Phân biệt giữa mẫu lâm sàng và phi lâm sàng với MSES]). Dữ liệu thô chưa xuất bản.

Bishop, S.R. (2002). *What do we really know about Mindfulness-based stress reduction?* (Tạm dịch: Chúng ta thực sự biết gì về giảm stress dựa trên chánh niệm?). Psychosomatic Medicine, 64, 71-84.

Bishop, S.R., Lau, M., Shapiro, S., et al. (2004). *Mindfulness: A proposed operational definition* (Tạm dịch: Chánh niệm: Đề xuất định nghĩa triển khai). Clinical Psychology: Science and Practice, 11, 230-241.

Blackledge, J.T., và Hayes, S.C. (2001). *Emotion regulation in Acceptance and Commitment Therapy* (Tạm dịch: Điều chỉnh cảm xúc trong Liệu pháp Chấp nhận và Cam kết). Journal of Clinical Psychology/In Session, 57, 243-255.

Bonadonna, R. (2003). *Meditation's impact on chronic illness* (Tạm dịch: Tác động của thiền đối với bệnh mãn tính). Holistic Nurse Practice 17(6), 309-319.

- Borkovec, T.D. (1994). *The nature, functions, and origins of worry* (Tạm dịch: *Bản chất, chức năng và nguồn gốc của lo lắng*). Trong G.C.L. Davey, F. Tallis (eds.), *Worrying: Perspectives on theory, assessment, and treatment*. Wiley, New York, pp. 5-34.
- Borkovec, T.D., và Costello, E. (1993). *Efficacy of applied relaxation and cognitive-behavioral therapy in the treatment of Generalized Anxiety Disorder* (Tạm dịch: *Hiệu quả của áp dụng thư giãn và liệu pháp nhận thức-hành vi trong điều trị Rối loạn lo âu tổng quát*). *Journal of Consulting and Clinical Psychology*, 61, 611-619.
- Bouton, M.E., Mineka, S., và Barlow, D.H. (2001). *A modern learning theory perspective on the etiology of Panic Disorder* (Tạm dịch: *Góc nhìn lý thuyết học tập hiện đại về nguyên nhân của Rối loạn hoảng sợ*). *Psychological Review*, 108, 4-32.
- Bower, T.G.R. (1977). *The perceptual world of the child* (Tạm dịch: *Thế giới tri giác của trẻ em*). Harvard University Press, Cambridge, Massachusetts.
- Breslin, F.C., Zack, M., và McMains, S. (2002). *An information processing analysis of Mindfulness: Implications for relapse prevention in the treatment of substance abuse* (Tạm dịch: *Phân tích quá trình xử lý thông tin trong chánh niệm: Ứng dụng trong phòng ngừa tái phát trong điều trị lạm dụng chất*). *Clinical Psychology: Science and Practice* 9, 275-299.
- Brown, K.W., và Ryan, R.M. (2004). *Fostering healthy self-regulation from within and without: A Self-Determination Theory perspective* (Tạm dịch: *Thúc đẩy tự điều chỉnh lành mạnh từ bên trong và bên ngoài: Góc nhìn từ lý thuyết Tự quyết định*). Trong P.A. Linley và S. Joseph (eds.), *Positive psychology in practice*. Wiley, New York, pp. 105-124.
- Brown, K.W., và Ryan, R.M. (2003). *The benefits of being present: Mindfulness and its role in psychological well-being* (Tạm dịch: *Lợi ích của sự hiện diện: Chánh niệm và vai trò của nó trong sức khỏe tâm lý*). *Journal of Personality and Social Psychology*, 84, 822-848.
- Buchheld, N., Grossman, P., và Walach, H. (2001). *Measuring Mindfulness in insight meditation (Vipassana) and meditation-based psychotherapy: The development of the Freiburg Mindfulness Inventory (FMI)* (Tạm dịch: *Đo lường chánh niệm trong thiền minh sát (Vipassana) và liệu pháp tâm lý dựa trên thiền: Sự phát triển của Bảng kiểm chánh niệm Freiburg*). *Journal of Meditation and Meditation Research*, 1, 11-34.

- Bykov, K.M. (1957). *The cerebral cortex and the internal organs* (Tạm dịch: Vỏ não và các cơ quan nội tạng). Chemical Publications Company, New York.
- Capra, F. (1997). *The web of life: A new scientific understanding of living systems* (Tạm dịch: Mạng lưới sự sống: Hiểu biết khoa học mới về các hệ thống sống). Anchor Books, New York.
- Carlson, C., và Hoyle, R. (1993). *Efficacy of abbreviated progressive muscle relaxation training: A quantitative review of behavioural medicine research* (Tạm dịch: Hiệu quả của huấn luyện thư giãn cơ tiến triển rút gọn: Tổng quan định lượng về nghiên cứu y học hành vi). *Journal of Consulting and Clinical Psychology*, 61, 1059-1067.
- Carlson, L.E., Ursuliak, Z., Goodey, E., et al. (2001). *The effects of a Mindfulness meditation-based stress reduction programme on mood and symptoms of stressing cancer outpatients: 6-month follow-up* (Tạm dịch: Ảnh hưởng của chương trình giảm stress dựa trên thiền chánh niệm đối với tâm trạng và triệu chứng stress của bệnh nhân ung thư điều trị ngoại trú: Theo dõi 6 tháng). *Supportive Care in Cancer*, 9, 112-123.
- Cautela, J.R. (1967). *Covert sensitization* (Tạm dịch: Nhạy cảm tiềm ẩn). *Psychological Reports*, 20, 459-468.
- Cayoun, B.A. (2003). *Advances in mindfulness training integration: Towards a non-dualistic Cognitive Behaviour Therapy* (Tạm dịch: Kỹ thuật nâng cao huấn luyện chánh niệm tích hợp: Hướng tới Liệu pháp Nhận thức Hành vi phi nhị nguyên). *Newsletter of the Australian Psychological Society (TASAPS)*, 2, 6-10.
- Cayoun, B.A. (2003). *The Short Progress Assessment* (Tạm dịch: Thang đánh giá tiến bộ ngắn). Bản câu hỏi chưa xuất bản.
- Cayoun, B.A. (2004). *Mindfulness training: Stage 1* (Tạm dịch: Huấn luyện chánh niệm: Giai đoạn 1). Audio CD, Hobart, Australia, MiCBT Institute. Có sẵn tại: <http://www.mindfulness.net.au> (truy cập ngày 6 tháng 11 năm 2010).
- Cayoun, B.A. (2005a). *From co-emergence dynamics to human perceptual evolution: The role of neuroplasticity during mindfulness training* (Tạm dịch: Từ tương tác cùng hiện diện đến sự tiến hóa tri giác của con người: Vai trò của tính mềm dẻo của thần kinh trong huấn luyện chánh niệm). Bài phát biểu chính tại Hội nghị Quốc gia 2005 của Hiệp hội Tâm lý New Zealand, Đại học Otago, Dunedin, New Zealand.

- Cayoun, B.A. (2005b). *Mindfulness training: Advanced scanning* (Tạm dịch: *Huấn luyện chánh niệm: Quét cơ thể nâng cao*). Audio CD, Hobart, Australia, MiCBT Institute. Có sẵn tại: <http://www.mindfulness.net.au> (truy cập ngày 6 tháng 11 năm 2010).
- Cayoun, B.A. (2010). *The dynamics of bimanual coordination in ADHD: Processing speed, inhibition and cognitive flexibility* (Tạm dịch: *Động lực phối hợp hai tay trong ADHD: Tốc độ xử lý, ức chế và linh hoạt nhận thức*). Lambert Academic Publishing, Saarbrücken, Germany.
- Cayoun, B.A., và Maeder, S. (2011). *Measuring progress with therapy: The psychometric properties of the Short Progress Assessment* (Tạm dịch: *Đo lường tiến bộ trong liệu pháp: Các trắc nghiệm tâm lý của Thang đánh giá tiến bộ ngắn*). Bản thảo đang chuẩn bị.
- Cayoun, B.A., Sauvage, V., và van Impe, M. (2004). *A non diagnosis-specific application of Mindfulness-based Cognitive-Behaviour Therapy (MCBT): A pilot study* (Tạm dịch: *Ứng dụng Liệu pháp Nhận thức-Hành vi dựa trên chánh niệm (MCBT) cho các chẩn đoán chưa rõ: Nghiên cứu thử nghiệm*). Báo cáo thường niên cho The Hobart Clinic, Rokeby, TAS, Australia.
- Cayoun, B.A., Tayler, M.A., và Summers, J.J. (2001). *The role of attention in stabilizing interlimb coordination dynamics* (Tạm dịch: *Vai trò của sự chú ý trong ổn định động lực phối hợp các chi*). *Australian Journal of Psychology*, 53 (Suppl.), 43.
- Chadwick, P., Newman-Taylor, K., và Abba, N. (2005). *Mindfulness groups for people with psychosis* (Tạm dịch: *Luyện tập chánh niệm theo nhóm cho người mắc chứng loạn thần*) *Behavioural and Cognitive Psychotherapy*, 33, 351-359.
- Chandiramani, K., Verma, S.K., và Dhar, P.L. (1995). *Psychological effects of Vipassana meditation on Tihar Jail Inmates: Research report* (Tạm dịch: *Tác động tâm lý của thiền Vipassana đối với tù nhân nhà tù Tihar: Báo cáo nghiên cứu*). Vipassana Research Institute, Igatpuri, India.
- Clark, D.M. (1986). *A cognitive approach to panic* (Tạm dịch: *Cách tiếp cận nhận thức đối với hoảng sợ*). *Behaviour Research and Therapy*, 24, 461-470.
- Cohen, J.D., Dunbar, K., và McClelland, J.L. (1990). *On the control of automatic processes: A parallel distributed processing account of the Stroop effect* (Tạm dịch: *Về kiểm soát các quá trình tự động: Giải thích hiệu ứng*

- Stroop theo mô hình xử lý phân tán song song). *Psychological Review*, 97, 332-361.
- Connelly, J. (1999). *Being in the present moment: Developing the capacity for mindfulness in medicine* (Tạm dịch: *Sống trong giây phút hiện tại: Phát triển khả năng chánh niệm trong y học*). *Academic Medicine*, 74, 420-424.
- Corsini, R., và Wedding, D. (2005). *Current psychotherapies* (Tạm dịch: *Các liệu pháp tâm lý hiện đại*). Xuất bản lần thứ 8. F.E. Peacock, Itasca, Illinois.
- Crane, R., Kuyken, W., Hastings, R.P., et al. (2010). *Training teachers to deliver Mindfulness-based interventions: Learning from the UK experience* (Tạm dịch: *Đào tạo giáo viên thực hiện can thiệp dựa trên chánh niệm: Học hỏi từ kinh nghiệm của Vương quốc Anh*). *Mindfulness*, 1, 74-86.
- Craske, M.G., và Barlow, D. (1993). *Panic disorder and agoraphobia* (Tạm dịch: *Rối loạn hoảng sợ và sợ không gian*). Trong D. Barlow (ed.) (2008), *Clinical handbook of psychological disorders: A step-by-step treatment manual*. Xuất bản lần thứ 2. The Guilford Press, New York, pp. 1-47.
- Craske, M.G., Hazlett-Stevens, H. (2002). *Facilitating symptom reduction and behavior change in GAD: The issue of control* (Tạm dịch: *Thúc đẩy giảm triệu chứng và thay đổi hành vi trong GAD: Vấn đề kiểm soát*). *Clinical Psychology: Science and Practice*, 9, 69-75.
- Dalai Lama - Gyatso T. (2008). *Handbook for the spirit: Love, compassion and tolerance* (Tạm dịch: *Cẩm nang cho tâm linh: Tình yêu, lòng trắc ẩn và khoan dung*). R. Carlson, và B. Shield (eds.). New World Library, Novato, California.
- Davidson, R.J. (2010). *Empirical explorations of mindfulness: Conceptual and methodological conundrums* (Tạm dịch: *Khám phá thực nghiệm về chánh niệm: Những khó khăn về khái niệm và phương pháp luận*). *Emotion*, 10, 8-11.
- Davidson, R.J., Kabat-Zinn, J., Schumacher, J., et al. (2003). *Alterations in brain and immune function produced by mindfulness meditation* (Tạm dịch: *Những thay đổi trong chức năng não và hệ miễn dịch do thiền chánh niệm tạo ra*). *Psychosomatic Medicine*, 65, 564-570.
- Davidson, R.J., Ekman, P., Saron, C.D., et al. (1990). *Approach-withdrawal*

- and cerebral asymmetry: Emotional expression and brain physiology I* (Tạm dịch: Tiếp cận-rút lui và bất đối xứng não: Biểu hiện cảm xúc và sinh lý não I). *Journal of Personality and Social Psychology*, 58, 330-341.
- Decety, J., và Jackson, P.L. (2004). *The functional architecture of human empathy* (Tạm dịch: Kiến trúc chức năng của sự thấu cảm ở con người). *Behavioral and Cognitive Neuroscience Reviews*, 3, 71-100.
- Denckla, M.B. (1996). *Research on executive function in a neurodevelopmental context: Application of clinical measures* (Tạm dịch: Nghiên cứu về chức năng điều hành trong bối cảnh phát triển thần kinh: Ứng dụng các đo lường lâm sàng). *Developmental Neuropsychology*, 12, 5-15.
- Derogatis, L.R. (1994). *Symptoms Checklist-90-R: Administration, scoring, and procedure manual* (Tạm dịch: Bảng kiểm triệu chứng-90-R: Sổ tay hướng dẫn quản lý, chấm điểm và quy trình). Xuất bản lần thứ 3. National Computer Systems Inc, Minneapolis.
- Descartes, R. (1644). *Les Principes de la philosophie* (Tạm dịch: Những nguyên lý của triết học). Miller, V.R., và R.P., dịch, (1983). *Principles of Philosophy*. Reidel, Dordrecht, Holland.
- Dimidjian, S., và Linehan, M.M. (2003). *Defining an agenda for future research on the clinical application of Mindfulness practice* (Tạm dịch: Xác định chương trình nghiên cứu tương lai về ứng dụng lâm sàng của thực hành chánh niệm). *Clinical Psychology: Science and Practice*, 10, 166-171.
- Doshi, J. (1989). *Vipassana and psychotherapy* (Tạm dịch: Thiền Vipassana và trị liệu tâm lý). Trong Vipassana Research Institute (ed.), *Vipassana: Addiction and health*. Vipassana Research Institute, Igatpuri, India, pp. 11-17.
- Ellis, A. (1979). *The practice of rational-emotive therapy* (Tạm dịch: Thực hành liệu pháp -cảm xúc hợp lý). Trong A. Ellis và J.M. Whiteley (eds.) (1982), *Theoretical and empirical foundations of rational-emotive therapy*. Brooks/Cole, Monterey, California, pp. 61-100.
- Ellis, A. (1991). *Using RET effectively: Reflections and interview* (Tạm dịch: Sử dụng RET hiệu quả: Tự liên hệ và phỏng vấn). Trong M.E. Bernard (ed.) (1991), *Using rational-emotive therapy effectively*. Plenum, New York, pp. 1-33.
- Ellis, A., và Dryden, W. (1987.) *The practice of rational-emotive therapy* (Tạm dịch: Thực hành liệu pháp cảm xúc hợp lý). Springer, New York.

- Fan, J., McCandliss, B.D., Sommer, T., et al. (2002). *Testing the efficiency and independence of attentional networks* (Tạm dịch: Kiểm tra hiệu quả và tính độc lập của các mạng lưới chú ý). *Journal of Cognitive Neuroscience*, 14, 340-347.
- Fan, Y., Tang, Y., Ma, Y., và Posner, M.I. (2010). *Mucosal immunity modulated by integrative meditation in a dose-dependent fashion* (Tạm dịch: Miễn dịch niêm mạc được điều chỉnh bởi thiền tích hợp theo cách điều chỉnh liều lượng). *The Journal of Alternative and Complementary Medicine*, 16, 151-155.
- FitzGerald, M.J.T., và Folan-Curran, J. (2002). *Clinical neuroanatomy and related neurosciences* (Tạm dịch: Giải phẫu thần kinh lâm sàng và khoa học thần kinh liên quan). Xuất bản lần thứ 4. Saunders, London.
- Flavell, J.H. (1979). *Metacognition and cognitive monitoring* (Tạm dịch: Siêu nhận thức và giám sát nhận thức). *American Psychologist*, 34, 906-911.
- Fleischman, P. (1986). *The therapeutic action of Vipassana and why I sit* (Tạm dịch: Tác động trị liệu của Vipassana và lý do tôi ngồi thiền). Buddhist Publication Society, Kandy, Sri Lanka.
- Fleischman, P. (1989). *The experience of anicca through Vipassana meditation and the maturation of personality* (Tạm dịch: Trải nghiệm về vô thường thông qua thiền Vipassana và sự trưởng thành của nhân cách). Trong Vipassana Research Institute (ed.), *Vipassana: Addiction and health*. Vipassana Research Institute, Igatpuri, India, pp. 11-17.
- Fleischman, P. (1994). *The experience of impermanence* (Tạm dịch: Trải nghiệm về vô thường). Vipassana Research Institute, Igatpuri, India.
- Fleischman, P. (1999). *Karma and chaos: New and collected essays on Vipassana meditation* (Tạm dịch: Nghiệp và hỗn loạn: Tuyển tập các bài luận mới về thiền Vipassana). Vipassana Research Publications, Seattle, Washington.
- Follette, V., Palm, K.M., Pearson, A.N. (2006). *Mindfulness and trauma: Implications for treatment* (Tạm dịch: Chánh niệm và chấn thương: Ý nghĩa đối với điều trị). *Journal of Rational-Emotive and Cognitive-Behavior Therapy*, 24, 45-61.
- Francis, S., và Cayoun, B.A. (2011). *Measuring mindfulness skills in clinical populations: A preliminary study of the Mindfulness-based Self-Efficacy Scale* (Tạm dịch: Đo lường kỹ năng chánh niệm trong quần thể lâm

- sàng: Nghiên cứu sơ bộ về Thang đo năng lực tự thân dựa trên chánh niệm). Bản thảo gửi đăng.
- Fuster, J.M. (1989). *The prefrontal cortex* (Tạm dịch: Vỏ não trước trán). Raven Press, New York.
- Genther, H.V., và Kawamura, L.S. (1975). *Mind in Buddhist psychology* (Tạm dịch: Tâm trong tâm lý học Phật giáo). Dharma Publishing, Emeryville, California.
- Goenka, S.N. (1987). *The discourse summaries: Talks from a ten-day course in Vipassana Meditation condensed by William Hart* (Tạm dịch: Tóm tắt các bài giảng: Các bài nói chuyện từ khóa thiền Vipassana 10 ngày được William Hart tổng hợp). Vipashyana Vishodhan Vinyas, Bombay, India.
- Goenka, S.N. (1999). *Discourses on the Mahasatipatthana Sutta* (Tạm dịch: Các bài giảng về Kinh Đại Niệm Xứ). Vipassana Research Institute, Mumbai.
- Goleman, D. (1977). *The varieties of meditation experience* (Tạm dịch: Các loại hình trải nghiệm thiền). Dutton, New York.
- Greenberg, L. (1994). *Acceptance in experiential therapy* (Tạm dịch: Sự chấp nhận trong liệu pháp trải nghiệm). Trong S.C. Hayes, N.S. Jacobson, V.M. Follette, và M.J. Dougher (eds.), *Acceptance and change: Content and context in psychotherapy*. Context Press, Reno, Nevada, pp. 53-67.
- Greenberg, L.S., và Safran, J.D. (1984). *Integrating affect and cognition: A perspective on the process of therapeutic change* (Tạm dịch: Tích hợp cảm xúc và nhận thức: Góc nhìn về quá trình thay đổi trong trị liệu). *Cognitive Therapy Research*, 8, 559-578.
- Greenberg, L.S., và Safran, J.D. (1987). *Emotion in psychotherapy: Affect, cognition, and the process of change* (Tạm dịch: Cảm xúc trong trị liệu tâm lý: Tình cảm, nhận thức và quá trình thay đổi). Guilford Press, New York.
- Grepmaier, L., Mitterlehner, F., Loew, T., et al. (2007). *Promoting mindfulness in psychotherapists in training influences the treatment results of their patients: A randomized, double-blind, controlled study* (Tạm dịch: Thúc đẩy chánh niệm khi đào tạo các nhà tâm lý trị liệu ảnh hưởng đến kết quả điều trị của THÂN CHỦ Một nghiên cứu ngẫu nhiên, mù đôi, có đối chứng). *Psychotherapy and Psychosomatics*, 76, 332-338.
- Grossman, P., Niemann, L., Schmidt, S., và Walach, H. (2004). *Mindfulness-based stress reduction and health benefits: A meta-analysis* (Tạm dịch:

*Giảm căng thẳng dựa trên chánh niệm và lợi ích sức khỏe: Phân tích tổng hợp*). Journal of Psychosomatic Research, 57, 35-43.

Haaga, D., và Beck, A.T. (1995). *The future of cognitive therapy* (Tạm dịch: *Tương lai của liệu pháp nhận thức*). Psychotherapy: Theory, Research, Practice, Training. Special Issue: The Future of Psychotherapy, 29, 34-38.

Hanh, T.N. (2007). *For a future to be possible: Buddhist ethics for everyday life* (Tạm dịch: *Để tương lai có thể: Đạo đức Phật giáo cho cuộc sống hàng ngày*). Parallax Press, Berkeley.

Hart, W. (1987). *The art of living: Vipassana meditation as taught by S.N. Goenka* (Tạm dịch: *Nghệ thuật sống: Thiền Vipassana theo lời dạy của S.N. Goenka*). Harper and Row, San Francisco, California.

Haslam, S.A., Oakes, P.J., Turner, J.C., và McGarty, C. (1996). *Social identity, self-categorization, and the perceived homogeneity of ingroups and outgroups: the interaction between social motivation and cognition* (Tạm dịch: *Bản sắc xã hội, tự phân loại và tính đồng nhất được nhận thức của nhóm bên trong và nhóm bên ngoài: sự tương tác giữa động lực xã hội và nhận thức*). Trong R.M. Sorrentino và E.T. Higgins (eds.) (1996). *Handbook of motivation and cognition: The interpersonal context*. Guilford Press, New York.

Hayes, S.C. (1994). *Content, context, and the types of psychological acceptance* (Tạm dịch: *Nội dung, bối cảnh và các loại chấp nhận tâm lý*). Trong S.C. Hayes, N.S. Jacobson, V.M. Follette, và M.J. Dougher (eds.) (1994), *Acceptance and change: Content and context in psychotherapy*. Context Press, Reno, Nevada, pp. 13-32.

Hayes, S.C. (2002). *Acceptance, Mindfulness, and science* (Tạm dịch: *Chấp nhận, chánh niệm và khoa học*). Clinical Psychology: Science and Practice, 9, 101-106.

Hayes, S.C., và Wilson, K.G. (2003). *Mindfulness: Method and process* (Tạm dịch: *Chánh niệm: Phương pháp và quá trình*). Clinical Psychology: Science and Practice 10, 161-165.

Hayes, S.C., Bissett, R.T., Korn, Z., et al. (1999). *The impact of acceptance versus control rationales on pain tolerance* (Tạm dịch: *Tác động của chấp nhận so với kiểm soát đối với khả năng chịu đựng đau*). The Psychological Record, 49, 33-47.

- Hayes, S.C., Follette, V.M., và Linehan, M.M. (2004). *Mindfulness and acceptance: Expanding the cognitive-behavioral tradition* (Tạm dịch: Chánh niệm và chấp nhận: Mở rộng nhận thức-hành vi truyền thống). Guilford Press, New York.
- Hayes, S.C., Strosahl, K., và Wilson, K.G. (1999). *Acceptance and commitment therapy* (Tạm dịch: Liệu pháp chấp nhận và cam kết). Guilford Press, New York.
- Hayes, S.C., Wilson, K.W., Gilford, E.V., Follette, V.M., và Strosahl, K. (1996). *Experiential avoidance and behavioural disorders: A functional dimensional approach to diagnosis and treatment* (Tạm dịch: Né tránh trải nghiệm và rối loạn hành vi: Cách tiếp cận theo hướng chức năng trong chẩn đoán và điều trị). *Journal of Consulting and Clinical Psychology*, 64, 1152-1168.
- Hayes, S.C. Barnes-Holmes, D., và Roche, B. (2001). *Relational Frame Theory: A Post-Skinnerian account of human language and cognition* (Tạm dịch: Lý thuyết Khung quan hệ: Giải thích sau thời của Skinner về ngôn ngữ và nhận thức của con người). Plenum Press, New York.
- Hebb, D.O. (1949). *Organization of behavior* (Tạm dịch: Tổ chức của hành vi). Wiley, New York.
- Heidenreich, T., Ströhle, G., và Michalak, J. (2006). *Mindfulness: Conceptual aspects and results of the Freiburg Mindfulness Inventory* (Tạm dịch: Chánh niệm: Các khía cạnh khái niệm và kết quả của Bảng kiểm chánh niệm Freiburg). *Verhaltenstherapie*, 16, 33-40.
- Herring, D. (2005). *Using mindfulness-based approaches with persons who have severe and persistent mental illness* (Tạm dịch: Sử dụng các phương pháp dựa trên chánh niệm với người bệnh tâm thần nặng và dai dẳng). Bài trình bày tại Hội nghị thường niên 2005 của Trung tâm chánh niệm, Trường Y khoa Đại học Massachusetts, Worcester, Massachusetts.
- Horowitz, M.J. (1975). *Intrusive and repetitive thoughts after experimental stress* (Tạm dịch: Suy nghĩ tự động xâm nhập và lặp lại sau trải nghiệm căng thẳng). *Archive of General Psychiatry*, 32, 1457-1463.
- Horowitz, M., và Rabbie, J.M. (1982). *Individuality in membership in the intergroup system* (Tạm dịch: Tính cá nhân trong tư cách thành viên của hệ thống liên nhóm). Trong H. Tajfel (ed.) (1986). *Social identity and intergroup relations*. Cambridge University Press, Cambridge.

- Hunsinger, M. (2006). *The relationship between social cognition and Mindfulness meditation* (Tạm dịch: *Mối quan hệ giữa nhận thức xã hội và thiền chánh niệm*). Luận án Tiến sĩ. Đại học Massachusetts, Amherst.
- Ivanovski B., Malhi G.S. (2007). *The psychological and neurophysiological concomitants of mindfulness forms of meditation* (Tạm dịch: *Các yếu tố tâm lý và sinh lý thần kinh đi kèm của các hình thức thiền chánh niệm*). *Acta Neuropsychiatrica*, 19, 76-91.
- Iversen, S.D., và Dunnett, S.B. (1990). *Functional organization of striatum as studied with neural grafts* (Tạm dịch: *Tổ chức chức năng của vân não được nghiên cứu bằng cấy ghép thần kinh*). *Neuropsychologia*, 28, 601-626.
- Jacobson, E. (1942). *You must relax* (Tạm dịch: *Bạn phải thư giãn*). McGraw-Hill, New York.
- Johnstone, B., và Glass, B.A. (2008). *Support for a neurological model of spirituality in persons with traumatic brain injury* (Tạm dịch: *Một sự ủng hộ mô hình thần kinh về tâm linh ở người bị chấn thương não*). *Zygon*, 43, 861-874.
- Kabat-Zinn, J. (1982). *An outpatient programme in behavioural medicine for chronic pain patients based on the practice of Mindfulness meditation: Theoretical considerations and preliminary results* (Tạm dịch: *Chương trình điều trị ngoại trú y học hành vi cho bệnh nhân đau mãn tính dựa trên thực hành thiền chánh niệm: Những vấn đề cần lưu ý lý thuyết và kết quả sơ bộ*). *General Hospital Psychiatry*, 4, 33-42.
- Kabat-Zinn, J. (1990). *Full catastrophe living: The programme of the Stress-Reduction Clinic at the University of Massachusetts Medical Center* (Bắt cháp tai ương: *Chương trình của Phòng khám Giảm căng thẳng tại Trung tâm Y khoa Đại học Massachusetts*). Delta, New York.
- Kabat-Zinn, J. (1994). *Wherever you go, there you are: Mindfulness meditation in everyday life* (Tạm dịch: *Dù đi đâu, bạn vẫn ở đó: Thiền chánh niệm trong cuộc sống hàng ngày*). Hyperion, New York.
- Kabat-Zinn, J. (2003). *Mindfulness-based interventions in context: Past, present, and future* (Tạm dịch: *Can thiệp dựa trên chánh niệm trong bối cảnh: Quá khứ, hiện tại và tương lai*). *Clinical Psychology: Science and Practice*, 10, 144-156.
- Kabat-Zinn, J. (2005). *Coming to our senses: Healing ourselves and the world through mindfulness* (Tạm dịch: *Trở về với giác quan: Chữa lành bản thân và thế giới thông qua chánh niệm*). Piatkus, London.

- Kabat-Zinn, J., Lipworth, L., và Burney, R. (1985). *The clinical use of Mindfulness meditation for the self-regulation of chronic pain* (Tạm dịch: *Sử dụng thiền chánh niệm trong lâm sàng để tự điều chỉnh đau mãn tính*). *Journal of Behavioral Medicine*, 8, 163-190.
- Kabat-Zinn, J., Massion, A., Herbert, J.R., và Rosenbaum, E. (1998). *Meditation* (Tạm dịch: *Thiền tập*). Trong J.C. Holland (ed.), *Psycho-oncology*. Oxford University Press, New York.
- Kabat-Zinn, J., Massion, A., Kristeller, J., et al. (1992). *Effectiveness of a meditation-based stress reduction programme in the treatment of anxiety disorders* (Tạm dịch: *Hiệu quả của chương trình giảm căng thẳng dựa trên thiền trong điều trị rối loạn lo âu*). *American Journal of Psychiatry*, 149, 936-943.
- Kelly, G.A. (1955). *The psychology of personal constructs* (Tạm dịch: *Tâm lý học về các cấu trúc cá nhân*). Norton, New York.
- Kenny, M.A., và Williams, J.M.G. (2007). *Treatment-resistant depressed patients show a good response to Mindfulness-based cognitive therapy* (Tạm dịch: *Bệnh nhân trầm cảm kháng trị cho thấy đáp ứng tốt với liệu pháp nhận thức dựa trên chánh niệm*). *Behaviour Research and Therapy*, 45, 617-625.
- Kornfield, J. (1979). *Intensive insight meditation: A phenomenological study* (Tạm dịch: *Thiền minh sát chuyên sâu: Một nghiên cứu hiện tượng học*). *The Journal of Transpersonal Psychology*, 11, 41-58.
- Kostanski, M., và Hassed, G. (2008). *Mindfulness as a concept and a process* (Tạm dịch: *Chánh niệm như một khái niệm và một quá trình*). *Australian Psychologist*, 43, 15-21.
- Koster, H.W., Rassin, E., Grombez, G., và Näring, G. (2003). *The paradoxical effects of suppressing anxious thoughts during imminent threat* (Tạm dịch: *Những tác động nghịch lý của việc đè nén suy nghĩ lo âu trong tình huống có mối đe dọa sắp xảy ra*). *Behaviour Research and Therapy*, 41, 1113-1120.
- Kutz, I., Borysenko, J.Z., và Benson, H. (1985). *Meditation and psychotherapy: A rationale for the integration of dynamic psychotherapy, the relaxation response, and Mindfulness meditation* (Tạm dịch: *Thiền và trị liệu tâm lý: Cơ sở lý luận cho việc tích hợp trị liệu tâm động, đáp ứng thư giãn và thiền chánh niệm*). *The American Journal of Psychiatry*, 142, 1-8.

- Langer, E.J. (1989). *Mindfulness* (Tạm dịch: Chánh niệm). Addison-Wesley, New York.
- Langer, E.J. (1992). *Matters of mind: Mindfulness/mindlessness in perspective* (Tạm dịch: Vấn đề của tâm: Cách nhìn chánh niệm/vô niệm). *Consciousness and Cognition*, 1, 289-305.
- Larimer, M.E., Palmer, R.S., và Marlatt, G.A. (1999). *Relapse prevention: An overview of Marlatt's cognitive-behavioral model* (Tạm dịch: Phòng ngừa tái phát: Tổng quan về mô hình nhận thức-hành vi của Marlatt). *Alcohol Research and Health*, 23, 151-160.
- Lau, M.A., và McMMain, S.F. (2005). *Integrating mindfulness meditation with cognitive and behavioural therapies: The challenge of combining acceptance and change-based strategies* (Tạm dịch: Tích hợp thiền chánh niệm với các liệu pháp nhận thức và hành vi: Thách thức của việc chấp nhận và các chiến lược thay đổi). *Canadian Journal of Psychiatry*, 50, 863-869.
- Laventhal, H. (1984). *A perceptual-motor theory of emotion* (Tạm dịch: Lý thuyết tri giác-vận động về cảm xúc). Trong L. Berkowitz (ed.) (1985), *Advances in experimental social psychology*, Vol. 17. Academic Press, New York.
- Laventhal, H., và Scherer, K. (1987). *The relationship of emotion and cognition: A functional approach to a semantic controversy* (Tạm dịch: Mối quan hệ giữa cảm xúc và nhận thức: Cách tiếp cận chức năng đối với tranh luận về ngôn ngữ). *Cognition and Emotion*, 1, 3-28.
- Lazar, S.W., Kerr, C.E., Wasserman, R.H., et al. (2005). *Meditation experience is associated with increased cortical thickness* (Tạm dịch: Kinh nghiệm thiền tập liên quan đến sự gia tăng độ dày vỏ não). *Neuroreport*, 16, 1893-1897.
- Lindsay, M. (2007). *Mindfulness-integrated Cognitive Behaviour Therapy: A pilot programme for developing mindfulness-based self-efficacy and self-compassion for people with Type 2 Diabetes Mellitus* (Tạm dịch: Liệu pháp Nhận thức Hành vi tích hợp chánh niệm: Chương trình thử nghiệm phát triển năng lực tự thân và tự trắc ẩn dựa trên chánh niệm cho người mắc Đái tháo đường Type 2). Luận văn Thạc sĩ. Đại học Auckland, New Zealand.
- Linehan, M. (1993). *Cognitive-behavioral treatment of borderline personality disorder* (Tạm dịch: Điều trị nhận thức-hành vi cho rối loạn nhân cách ranh giới). Guilford Press, New York.

- Linehan, M. (1994). *Acceptance and change: The central dialectic in psychotherapy* (Tạm dịch: Chấp nhận và thay đổi: Biện chứng trung tâm trong trị liệu tâm lý). Trong S.C. Hayes, N.S. Jacobson, V.M. Follette, và M.J. Dougher (eds) (1994), *Acceptance and change: Content and context in psychotherapy*. Context Press, Reno, Nevada, pp. 73-86.
- Linehan, M.M., Schmidt, M.A. III, Dimeff, L.A., et al. (1999). *Dialectical behavior therapy for patients with borderline personality disorder and drug-dependence* (Tạm dịch: Liệu pháp hành vi biện chứng cho bệnh nhân rối loạn nhân cách ranh giới và phụ thuộc chất). *The American Journal on Addictions*, 8(4), 279-292.
- Lovibond, S.H., và Lovibond, P.F. (1995). *Manual for the Depression Anxiety and Stress Scale* (Tạm dịch: Cẩm nang cho Thang đo Trầm cảm Lo âu và căng thẳng). Xuất bản lần thứ 2. Psychological Foundation Monograph, Sydney, Australia.
- Luders E., Toga, A.W., Lepore N., và Gaser, C. (2009). *The underlying anatomical correlates of long-term meditation: Larger hippocampal and frontal volumes of gray matter* (Tạm dịch: Các tương quan giải phẫu cơ bản của việc hành thiền dài hạn: Thể tích hồi hải mã và chất xám thùy trán lớn hơn). *NeuroImage*, 45, 672-678.
- Lutz, A., Brefczynski-Lewis, J., Johnstone, T., và Davidson, R.J. (2008). *Regulation of the neural circuitry of emotion by compassion meditation: Effects of meditative practice* (Tạm dịch: Điều hòa mạch thần kinh cảm xúc bằng thiền trắc ẩn: Tác động của thực hành thiền). *PLoS ONE*, 3, e1897.
- Lutz, A., Greischar, L.L., Rawlings, N.B., et al. (2004). *Long-term meditators self-induce high-amplitude gamma synchrony during mental practice* (Tạm dịch: Người hành thiền lâu năm tự tạo ra đồng bộ sóng gamma biên độ cao trong khi thực hành). *PNAS* 101, 16369-16373.
- Mahoney, M.J. (1974). *Cognition and behavior modification* (Tạm dịch: Nhận thức và điều chỉnh hành vi). Ballinger, Cambridge, Massachusetts.
- Margolis, J., và Langer, E. (1990). *An analysis of addictions from a mindful/mindless perspective* (Tạm dịch: Phân tích các loại nghiện từ góc nhìn chánh niệm/vô niệm). *Psychology of Addictive Behavior*, 4, 107-115.
- Marlatt, G.A. (1994). *Addiction, Mindfulness, and acceptance* (Tạm dịch: Nghiện, chánh niệm và sự chấp nhận). Trong S.C. Hayes, N.S. Jacobson,

- V.M. Follette, và M.J. Dougher (eds) (2005). *Acceptance and change: Content and context in psychotherapy*. Context Press, Reno, Nevada, pp. 175-197.
- Marlatt, G.A. (2002). *Buddhist philosophy and the treatment of addictive behavior* (Tạm dịch: *Triết học Phật giáo và điều trị hành vi nghiện*). *Cognitive and Behavioral Practice*, 9, 42-50.
- Marlatt, G.A., và Gordon, J.R. (1985). *Relapse prevention: Maintenance strategies in the treatment of addictive behaviors* (Tạm dịch: *Phòng ngừa tái phát: Các chiến lược duy trì trong điều trị hành vi nghiện*). Guilford, New York.
- Marlatt, G.A., và Kristeller, J. (1999). *Mindfulness and meditation* (Tạm dịch: *Chánh niệm và thiền*). Trong W.R. Miller (ed.) (1999), *Integrating spirituality in treatment: Resources for practitioners*. American Psychological Association Books, Washington, DC, pp. 67-84.
- Marlatt, G.A., Witkiewitz, K., Dillworth, T., et al. (2004). *Vipassana meditation as a treatment for alcohol and drug use disorders* (Tạm dịch: *Thiền Vipassana như một phương pháp điều trị rối loạn sử dụng rượu và chất*) Trong S.C. Hayes, V.M. Follette, và M.M. Linehan, *Mindfulness and acceptance: Expanding the Cognitive-behavioral tradition*. Guilford Press, New York.
- Martin, J.R. (1997). *Mindfulness: A proposed common factor* (Tạm dịch: *Chánh niệm: Một yếu tố chung được đề xuất*). *Journal of Psychotherapy Integration*, 7, 291-312.
- Mason, O., và Hargreaves, I. (2001). *A qualitative study of mindfulness-based cognitive therapy for depression* (Tạm dịch: *Nghiên cứu định tính về liệu pháp nhận thức dựa trên chánh niệm cho trầm cảm*). *British Journal of Medical Psychology*, 74, 197-212.
- May, S., và O'Donovan, A. (2007). *The advantages of the mindful therapist* (Tạm dịch: *Những lợi ích của nhà trị liệu có chánh niệm*). *Psychotherapy in Australia* 13, 46-53.
- McClelland, J.L., Rumelhart, D.E., và The PDP Research Group (1986). *Parallel distributed processing: Explorations in the microstructure of cognition (Vol. 2)* (Tạm dịch: *Xử lý phân tán song song: Khám phá cấu trúc vi mô của nhận thức (Tập 2)*). Bradford Books/MIT Press, Cambridge, Massachusetts.

- McLaren, N. (2006). *Response to "Mindfulness-based psychotherapies"* (2) (Tạm dịch: *Phản hồi về "Các liệu pháp tâm lý dựa trên chánh niệm"* (2)). *Australian and New Zealand Journal of Psychiatry*, 40, 818-819.
- McMillan, T., Robertson, I.H., Brock, D., và Chorlton, L. (2002). *Brief Mindfulness training for attentional problems after traumatic brain injury: A randomized control treatment trial* (Tạm dịch: *Huấn luyện chánh niệm ngắn hạn cho các vấn đề chú ý sau chấn thương não: Một thử nghiệm điều trị đối chứng ngẫu nhiên*). *Neuropsychological Rehabilitation*, 12, 117-125.
- Meichenbaum, D. (1977). *Cognitive-behavior modification* (Tạm dịch: *Điều chỉnh nhận thức-hành vi*). Plenum, New York.
- Mohlman, J., và Gorman, J.M. (2005). *The role of executive functioning in CBT: a pilot study with anxious older adults* (Tạm dịch: *Vai trò của chức năng điều hành trong CBT: một nghiên cứu thử nghiệm với người cao tuổi lo âu*). *Behaviour Research and Therapy*, 43, 447-465.
- Monteiro, L., Nuttall, S., và Musten, F. (2010). *Five skilful habits: An ethics-based mindfulness intervention* (Tạm dịch: *Năm thói quen thiện xảo: Can thiệp chánh niệm dựa trên đạo đức*). *Counseling et Spiritualité*, 29, 91-104.
- Narada, M. (1968). *A manual of Abhidhamma* (Tạm dịch: *Cẩm nang Vi Diệu Pháp*). Buddhist Publication Society, Kandy, Sri Lanka.
- Neff, K.D. (2003). *Development and validation of a scale to measure self-compassion* (Tạm dịch: *Phát triển và thẩm định thang đo lòng tự trắc ẩn*). *Self and Identity*, 2, 223-250.
- Orsillo, S.M., Roemer L., và Barlow, D.H. (2003). *Integrating acceptance and mindfulness into existing cognitive-behavioral treatment for GAD: A case study* (Tạm dịch: *Tích hợp chấp nhận và chánh niệm vào điều trị nhận thức-hành vi hiện nay cho GAD: Một nghiên cứu điển hình*). *Cognitive and Behavioural Practice*, 10, 222-230.
- Öst, L.G. (1988). *Applied relaxation vs. progressive relaxation in the treatment of panic disorder* (Tạm dịch: *Ứng dụng thư giãn so với thư giãn tiến triển trong điều trị rối loạn hoảng sợ*). *Behaviour Research and Therapy*, 26, 13-22.
- Parrinder, G. (1992). *Collins dictionary of religious and spiritual quotations* (Tạm dịch: *Từ điển Collins về các trích dẫn tôn giáo và tâm linh*). HarperCollins, Glasgow, UK.

- Pascual-Leone, J. (2000). *Mental attention, consciousness, and the progressive emergence of wisdom* (Tạm dịch: Sự chú ý tinh thần, ý thức và sự xuất hiện tiến triển của trí tuệ). *Journal of Adult Development*, 7, 241-254.
- Penfield, W., và Rasmussen, T. (1950). *The cerebral cortex of man* (Tạm dịch: Vỏ não của con người). MacMillan, New York.
- Perez-De-Albaniz, A., và Holmes, J. (2000). *Meditation: Concepts, effects and uses in therapy* (Tạm dịch: Thiền: Khái niệm, tác động và ứng dụng trong trị liệu). *International Journal of Psychotherapy*, 5, 49-59.
- Phaf, R.H., van der Heijden, A.H.C., và Hudson, P.T.W. (1990). *SLAM: A connectionist model for attention in visual selection tasks* (Tạm dịch: SLAM: Mô hình kết nối cho sự chú ý trong các nhiệm vụ lựa chọn thị giác). *Cognitive Psychology*, 22, 273-341.
- Posner, M.I., và Raichle, M.E. (1997). *Images of mind* (Tạm dịch: Hình ảnh của tâm trí). Scientific American Library, New York.
- Pralhad, P. (1950). *Abhidharmasamuccaya* (Tạm dịch: Tập yếu luận). Santiniketan, Visva Bharati.
- Pridmore, S. (2006). *Response to "Mindfulness-based psychotherapies" (1)* (Tạm dịch: Phản hồi về "Các liệu pháp tâm lý dựa trên chánh niệm" (1)). *Australian and New Zealand Journal of Psychiatry*, 40, 818-818.
- Ramel, W., Goldin, P.R., Carmona, P.E., và McQuaid, J.R. (2004). *The effects of Mindfulness meditation on cognitive processes and affect in patients with past depression* (Tạm dịch: Tác động của thiền chánh niệm đến các quá trình nhận thức và cảm xúc ở bệnh nhân từng bị trầm cảm). *Cognitive Therapy and Research*, 28, 433-455.
- Raven, J.C. (1938). *Progressive matrices: A perceptual test of intelligence* (Tạm dịch: Ma trận lũy tiến: Một bài kiểm tra tri giác về trí thông minh). H.K. Lewis, London.
- Razran, G. (1960). *The observable unconscious in current Soviet psychophysiology: Survey and interpretation of experiments in interoceptive conditioning* (Tạm dịch: Vô thức có thể quan sát trong tâm sinh lý học Xô Viết hiện đại: Khảo sát và diễn giải các thí nghiệm về điều kiện hóa nội cảm thụ). *Progress in Clinical Psychology*, 4, 1-31.
- Razran, G. (1961). *The observable unconscious and the inferable conscious in current Soviet psychophysiology* (Tạm dịch: Vô thức có thể quan sát và ý thức có thể suy luận trong tâm sinh lý học Xô Viết hiện đại). *Psychology Review*, 68, 81-147.

- Rice, K.M., và Blanchard, E.B. (1982). *Biofeedback in the treatment of anxiety disorders* (Tạm dịch: *Phản hồi sinh học trong điều trị rối loạn lo âu*). *Clinical Psychology Review*, 2, 557-577.
- Roemer, L., và Orsillo, S.M. (2002). *Expanding our conceptualization of and treatment for generalized anxiety disorder: Integrating Mindfulness/acceptance-based approaches with existing cognitive-behavioural models* (Tạm dịch: *Mở rộng khái niệm và điều trị rối loạn lo âu lan tỏa: Tích hợp các phương pháp dựa trên chánh niệm/chấp nhận với các mô hình nhận thức-hành vi hiện nay*). *Clinical Psychology: Science and Practice*, 9, 54-68.
- Roemer, L., Orsillo, S.M., và Barlow, D.H. (2002). *Generalized anxiety disorder* (Tạm dịch: *Rối loạn lo âu lan tỏa*). Trong D.H. Barlow (ed.) (2002), *Anxiety and its disorders: The nature and treatment of anxiety and panic*. 2nd ed. The Guilford Press, New York, pp. 477-515.
- Rosenberg, M. (1965). *Society and the adolescent self-image* (Tạm dịch: *Xã hội và hình ảnh bản thân của thanh thiếu niên*). Princeton University Press, Princeton, New Jersey.
- Rosenzweig, S., Greeson, J., Reibel, D., et al. (2010). *Mindfulness-based stress reduction for chronic pain conditions: Variation in treatment outcomes and role of home meditation practice* (Tạm dịch: *Giảm căng thẳng dựa trên chánh niệm cho các tình trạng đau mãn tính: Sự khác biệt trong kết quả điều trị và vai trò của thực hành thiền tại nhà*). *Journal of Psychosomatic Research*.
- Roubos, L., Cayoun, B.A., và Hawkins, R. (2010). *A comparison of group and individual implementations of Mindfulness-integrated Cognitive Behaviour Therapy (MiCBT): A naturalistic efficacy study* (Tạm dịch: *So sánh việc thực hành theo nhóm và cá nhân của Liệu pháp Nhận thức Hành vi tích hợp chánh niệm (MiCBT): Một nghiên cứu hiệu quả tự nhiên*). Bản thảo gửi đăng.
- Rueda, M.R., Posner, M.I., và Rothbart, M.K. (2005). *The development of executive attention: Contributions to the emergence of self regulation* (Tạm dịch: *Sự phát triển của sự chú ý điều hành: Đóng góp cho sự xuất hiện của tự điều chỉnh*). *Developmental Neuropsychology*, 28, 573-594.
- Salmon, P.G., Santorelli, S.F., và Kabat-Zinn, J. (1998). *Intervention elements promoting adherence to Mindfulness-based stress reduction programmes in the clinical behavioral medicine setting* (Tạm dịch: *Các yếu tố can thiệp*

thúc đẩy sự tuân thủ các chương trình giảm căng thẳng dựa trên chánh niệm trong môi trường y học hành vi lâm sàng). Trong S.A. Shumaker, E.B. Schron, J.K. Ockene, và W.L. McBee (eds.), *The handbook of health behavior change*. Springer, New York, pp. 239-266.

Saltzman, A., và Goldin, P. (2010). *Mindfulness Based Stress Reduction for School-Age Children* (Tạm dịch: *căng thẳng dựa trên chánh niệm cho trẻ em độ tuổi đi học*). Trong S.C. Hayes và L.A. Greco (eds.), *Acceptance and mindfulness interventions for Children, adolescents, and families*. Context Press/New Harbinger Publications, Oakland, California.

Sanes, J.N., và Donoghue, J.P. (2000). *Plasticity and primary motor cortex* (Tạm dịch: *Tính dẻo và vỏ não vận động sơ cấp*). *Annual Review of Neuroscience*, 23, 393-415.

Schaar, J. (1981). *Legitimacy in the modern state* (Tạm dịch: *Tính hợp pháp trong nhà nước hiện đại*). Transaction Books, New Brunswick, US.

Schwartz, J.M. (2003). *The mind and the brain: Neuroplasticity and the power of mental force* (Tạm dịch: *Tâm trí và não bộ: Tính dẻo dai của hệ thần kinh và sức mạnh của lực tinh thần*). Regan Books, New York.

Segal, Z.V., Williams, J.M.G., và Teasdale, J.D. (2002). *Mindfulness-based cognitive therapy for depression: A new approach to preventing relapse* (Tạm dịch: *Liệu pháp Nhận thức dựa trên chánh niệm cho trầm cảm: Một cách tiếp cận mới để ngăn ngừa tái phát*). Guilford Press, New York.

Sekuler, R., và Blake, R. (1994). *Perception* (Tạm dịch: *Tri giác*). 3rd ed. McGraw-Hill, New York.

Shacham, S. (1983). *A shortened version of the Profile of Mood States* (Tạm dịch: *Phiên bản rút gọn của Bảng đánh giá các trạng thái của cảm xúc*). *Journal of Personality Assessment*, 47, 305-306.

Shah, I. (1969). *Tales of the dervishes: Teaching-stories of the Sufi Masters over the past thousand years* (Tạm dịch: *Chuyện kể về các tu sĩ khổ hạnh: Những câu chuyện giảng dạy của các Bậc thầy Sufi trong nghìn năm qua*). Dutton and Co, New York.

Shapiro, S.L., và Carlson, L.E. (2009). *The art and science of mindfulness: Integrating mindfulness into psychology and the helping professions* (Tạm dịch: *Nghệ thuật và khoa học của chánh niệm: Tích hợp chánh niệm vào tâm lý học và các ngành nghề trợ giúp*). APA Books, Washington, DC.

Shapiro, S.L., Astin, J.A., Bishop, S.R., Cordova, M. (2005). *Mindfulness-*

- based stress reduction for health care professionals: Results from a randomized trial* (Tạm dịch: Giảm căng thẳng dựa trên chánh niệm cho các chuyên gia chăm sóc sức khỏe: Kết quả từ một thử nghiệm ngẫu nhiên). *International Journal of Stress Management*, 12, 164-176.
- Siegel, D. (2007). *The mindful brain: Reflection and attunement in the cultivation of wellbeing* (Tạm dịch: Bộ não chánh niệm: Phản chiếu và điều chỉnh trong việc nuôi dưỡng hạnh phúc). Norton, York.
- Siegel, D.J. (2009a). *Mindsight: Change your brain and your life* (Tạm dịch: Tầm nhìn tâm trí: Thay đổi não bộ và cuộc sống của bạn). Scribe, Melbourne.
- Siegel, D.J. (2009b). *Mindful awareness, mindsight, and neural integration* (Tạm dịch: Nhận thức chánh niệm, tầm nhìn tâm trí và tích hợp thần kinh). *The Humanistic Psychologist*, 37, 137-158.
- Skinner, B.F. (1953). *Science and human behavior* (Tạm dịch: Khoa học và hành vi con người). The Free Press, New York.
- Solé-Leris, A. (1992). *Tranquillity and insight (1999 ed.)* (Tạm dịch: An tĩnh và tuệ giác). Buddhist Publication Society, Kandy, Sri Lanka.
- Solomon, P. (2006). *Psychotherapists who meditate: A phenomenological study* (Tạm dịch: Các nhà tâm lý trị liệu hành thiền: Một nghiên cứu hiện tượng học). Luận văn Thạc sĩ. Auckland University of Technology, New Zealand.
- Specia, M., Carlson, L., Goodey, E., và Angen, M.A. (2000). *A randomized wait-list controlled trial: The effect of a Mindfulness meditation-based stress reduction programme on mood and symptoms of stress in cancer outpatients* (Tạm dịch: Một thử nghiệm đối chứng ngẫu nhiên có danh sách chờ: Tác động của chương trình giảm căng thẳng dựa trên thiền chánh niệm đối với tâm trạng và các triệu chứng căng thẳng ở bệnh nhân ung thư ngoại trú). *Psychosomatic Medicine*, 62, 613-622.
- Spiegler, M.D., và Guevremont, D.C. (2003). *Contemporary behavior therapy* (Tạm dịch: Liệu pháp hành vi đương đại). 4th ed. Wadsworth, Belmont, California.
- Suls, J., và Fletcher, B. (1985). *The relative efficacy of avoidant and nonavoidant coping strategies: A meta-analysis* (Tạm dịch: Hiệu quả tương đối của các chiến lược đối phó né tránh và không né tránh: Một phân tích tổng hợp). *Health Psychology*, 4, 249-288.

- Summers, J.J., và Ford, S. (1995). *Attention in sport* (Tạm dịch: Sự chú ý trong thể thao). Trong T. Morris và J. Summers (eds.), *Sport psychology: Theory, applications and issues*. Wiley, Brisbane, pp. 63-89.
- Swanson, J., Posner, M.I., Cantwell, D., et al. (1998). *Attention-deficit hyperactivity disorder: Symptom domain, cognitive processes and neural networks* (Tạm dịch: Rối loạn tăng động giảm chú ý: Các triệu chứng thể hiện, quá trình nhận thức và mạng lưới thần kinh). Trong R. Parasuraman (ed.), *The attentive brain*. MIT Press, Cambridge, Massachusetts, pp. 445-460.
- Tajfel, H., và Turner, J.C. (1979). *An integrative theory of intergroup conflict* (Tạm dịch: Một lý thuyết tích hợp về xung đột liên nhóm). Trong W.G. Austin, và S. Worchel (eds.) *The social psychology of intergroup relations*. Brooks/Cole, Monterey, California.
- Tang, Y., Ma, Y., Wang, J., et al. (2007). *Short-term meditation training improves attention and self-regulation* (Tạm dịch: Huấn luyện thiền ngắn hạn cải thiện sự chú ý và tự điều chỉnh). *PNAS Proceedings of the National Academy of Sciences of the United States of America*, 104, 17152-17156.
- Taylor, C. (2010). *Enough! A Buddhist approach to finding release from addictive patterns* (Tạm dịch: Đủ rồi! Cách tiếp cận Phật giáo để thoát khỏi các mô hình nghiện). Snow Lion Publications, New York.
- Teasdale, J.D., và Barnard, P.J. (1993). *Affect, cognition and change* (Tạm dịch: Cảm xúc, nhận thức và thay đổi). Local Education Authority, Hove, Sussex, UK.
- Teasdale, J.D. (1999). *Metacognition, Mindfulness, and the modification of mood disorders* (Tạm dịch: Siêu nhận thức, chánh niệm và việc điều chỉnh các rối loạn cảm xúc). *Clinical Psychology and Psychotherapy*, 6, 146-155.
- Teasdale, J.D., Segal, Z.V., và Williams, J.M.G. (1995). *How does cognitive therapy prevent depressive relapse and why should attentional control (Mindfulness) training help?* (Tạm dịch: Liệu pháp Nhận thức ngăn ngừa tái phát trầm cảm như thế nào và tại sao việc huấn luyện kiểm soát chú ý (chánh niệm) có thể giúp ích?). *Behaviour Research and Therapy*, 33, 25-39.
- Teasdale, J.D., Segal, Z.V., Williams, J.M.G., et al. (2000). *Prevention of*

- relapse/recurrence in major depression by Mindfulness-based cognitive therapy* (Tạm dịch: Phòng ngừa tái phát/tái diễn trong trầm cảm nặng bằng Liệu pháp Nhận thức dựa trên chánh niệm). *Journal of Consulting and Clinical Psychology*, 68, 615-623.
- Temprado, J.J., Zanone, P.G., Monno, A., và Laurent, M. (1999). *Attentional load associated with performing and stabilizing preferred bimanual patterns* (Tạm dịch: Khả năng chú ý liên quan đến việc thực hiện và ổn định các mẫu hai tay ưu tiên). *Journal of Experimental Psychology: Human Perception and Performance*, 25, 1579-1594.
- Tolin, D.F., Abramowitz, J.S., Przeworski, A., và Foa, E. (2002). *Thought suppression in obsessive-compulsive disorder* (Tạm dịch: Kiểm chế suy nghĩ trong rối loạn ám ảnh cưỡng chế). *Behaviour Research and Therapy*, 40, 1255-1274.
- Toneatto, T., và Nguyen, L. (2007). *Does mindfulness meditation improve anxiety and mood symptoms? A review of the controlled research* (Tạm dịch: Thiền chánh niệm có cải thiện các triệu chứng lo âu và cảm xúc không? Một tổng quan các nghiên cứu có đối chứng). *Canadian Review of Psychiatry*, 52, 260-266.
- Toobert, D.J., và Glasgow, R.E. (1994). *Assessing diabetes self-management: The Summary of Diabetes Self-Care Activities Questionnaire* (Tạm dịch: Đánh giá tự quản lý tiểu đường: Bảng câu hỏi Tóm tắt các hoạt động tự chăm sóc tiểu đường). Trong C. Bradley (ed.), *Handbook of psychology and diabetes research and practice*. Harwood Academic, Berkshire, England, pp. 351-375.
- Tracy, B. (2010). *No excuses!: The power of self-discipline* (Tạm dịch: Không có lý do biện hộ!: Sức mạnh của tự kỷ luật). Vanguard Press, New York.
- Travis, F., Arenander, A., và DuBois, D. (2004). *Psychological and physiological characteristics of a proposed object-referral/self-referral continuum of self-awareness* (Tạm dịch: Đặc điểm tâm lý và sinh lý của một chuỗi liên tục đề xuất về sự tự nhận thức). *Consciousness and Cognition*, 13, 401-420.
- Trousselard, M., Steiler, D., Raphel, C., et al. (2010). *Validation of a French version of the Freiburg Mindfulness Inventory-short version: Relationships between mindfulness and stress in an adult population* (Tạm dịch: Thẩm định phiên bản tiếng Pháp của Bảng kiểm kê chánh niệm Freiburg-phiên

bản ngắn: Mối quan hệ giữa chánh niệm và căng thẳng trong dân số người trưởng thành). *BioPsychoSocial Medicine*, 4-8.

Van Dam, N.T., Earleywine, M., và Danoff-Burg, S. (2009). *Differential item function across meditators and non-meditators on the Five Facet Mindfulness Questionnaire* (Tạm dịch: Những yếu tố chức năng khác biệt giữa người hành thiền và không hành thiền trong Bảng câu hỏi chánh niệm Năm yếu tố). *Personality and Individual Difference*, 47, 516-521.

Varela, F.J. (1999). *Steps to a science of inter-being: Unfolding the Dharma implicit in modern cognitive science* (Tạm dịch: Các bước tiến tới khoa học về tồn tại bên trong : Khám phá pháp tiềm ẩn trong khoa học nhận thức hiện đại). Trong G. Watson, S. Batchelor, và G. Claxton (eds.), *The psychology of awakening*. Rider, London, pp. 71-89.

Voronin, L.G. (1962). *Some results of comparative-physiological investigations of higher nervous activity* (Tạm dịch: Một số kết quả từ các nghiên cứu sinh lý học so sánh về hoạt động thần kinh cao cấp). *Psychological Bulletin*, 59, 161-195.

Watkins, E.D., Teasdale, J.D., và Williams, R.M. (2000). *Decentring and distraction reduce overgeneral autobiographical memory in depression* (Tạm dịch: Mất tập trung và sao nhãng làm giảm trí nhớ về câu chuyện bản thân tổng quát trong trầm cảm). *Psychological Medicine*, 30, 911-920.

Wells, A. (1997). *Cognitive therapy of anxiety disorders: A practical manual and conceptual guide* (Tạm dịch: Liệu pháp Nhận thức cho các rối loạn lo âu: Sổ tay thực hành và hướng dẫn khái niệm). John Wiley and Sons, Chichester, West Sussex, UK.

Wells, A. (2002). *GAD, metacognition, and Mindfulness: An information processing analysis* (Tạm dịch: Rối loạn lo âu lan tỏa, siêu nhận thức và chánh niệm: Một phân tích xử lý thông tin). *Clinical Psychology: Science and Practice*, 9, 95-100.

Wells, A., và Matthews, G. (1994). *Attention and emotion: A clinical perspective* (Tạm dịch: Chú ý và cảm xúc: Một góc nhìn lâm sàng). Erlbaum, Hove, UK.

Wells, L.L. (2010). *Associations between mindfulness and symptoms of anxiety* (Tạm dịch: Mối liên hệ giữa chánh niệm và các triệu chứng lo âu). Luận án. East Tennessee State University, USA.

Whitfield, H.J. (2006). *Towards case-specific applications of mindfulness-based*

- cognitive-behavioural therapies: A mindfulness-based rational emotive behaviour therapy* (Tạm dịch: Hướng tới ứng dụng theo từng trường hợp của các Liệu pháp Nhận thức-Hành vi dựa trên chánh niệm: Một liệu pháp hành vi cảm xúc hợp lý dựa trên chánh niệm). *Counselling Psychology Quarterly*, 19, 205-217.
- Whitmont, E. (1969). *The symbolic quest* (Tạm dịch: Cuộc tìm kiếm biểu tượng). Princeton University Press, Princeton.
- Williams, J.M.G. (1984). *The psychological treatment of depression: A guide to the theory and practice of cognitive-behaviour therapy* (Tạm dịch: Trị liệu tâm lý cho trầm cảm: Hướng dẫn lý thuyết và thực hành Liệu pháp Nhận thức-Hành vi). Croom Helm, London.
- Williams, J.M.G, Teasdale, J.D., Segal, Z.V., và Kabat-Zinn, J. (2007). *The mindful way through depression: Freeing yourself from chronic unhappiness* (Tạm dịch: Con đường chánh niệm vượt qua trầm cảm: Tự giải phóng khỏi bất hạnh mãn tính). Guilford Press, New York.
- Williams, J.M.G, Teasdale, J.D., Segal, Z.V., và Soulsby, J. (2000). *Mindfulness-based cognitive therapy reduces over general autobiographical memory in formerly depressed patients* (Tạm dịch: Liệu pháp Nhận thức dựa trên chánh niệm làm giảm ký ức tự truyện tổng quát ở những bệnh nhân từng bị trầm cảm). *Journal of Abnormal Psychology*, 109, 150-155.
- Williams, J.M.G., Watts, F.N., MacLeod, C., và Mathews, G. (1997). *Cognitive psychology and emotional disorders* (Tạm dịch: Tâm lý học nhận thức và các rối loạn cảm xúc). 2nd ed. Wiley, Chichester, West Sussex, UK.
- Wilson, N. (2006). *Aesop: The Complete Fables* (Tạm dịch: Aesop: Toàn tập ngụ ngôn). Penguin Books, New York.
- Witkiewitz, K., và Marlatt G.A. (2006). *Mindfulness-based relapse prevention for alcohol and substance use disorders: The meditative tortoise wins the race* (Tạm dịch: Phòng ngừa tái phát dựa trên chánh niệm cho các rối loạn sử dụng rượu và chất gây nghiện: Con rùa trầm tĩnh chiến thắng cuộc đua). *Journal of Cognitive Psychotherapy*, 19, 221-228.
- Wolpe, J. (1969). *The practice of behaviour therapy* (Tạm dịch: Thực hành liệu pháp hành vi). Pergamon Press, New York.
- Woodward, F.L. (1939). *Some sayings of the Buddha* (Tạm dịch: Một số lời dạy của Đức Phật). Oxford University Press, London.
- Wuyts, I.J., Summers, J.J., Carson, R.G., et al. (1996). *Attention as a mediating*

*variable in the dynamics of bimanual coordination* (Tạm dịch: Sự chú ý như một biến số trung gian trong động lực phối hợp hai tay). *Human Movement Science*, 15, 877-897.

Yates, A. (1970). *Behaviour therapy* (Tạm dịch: Liệu pháp hành vi). John Wiley and Sons, New York.

Zettle, R.D., và Hayes, S.C. (1986). *Dysfunctional control by client verbal behavior: The context of reason giving* (Tạm dịch: Kiểm soát rối loạn chức năng bởi hành vi ngôn ngữ của THÂN CHỦ Bối cảnh của việc đưa ra lý do). *Analysis of Verbal Behavior*, 4, 30-38.

Zigmond, A.S., và Snaith, R.P. (1983). *The Hospital Anxiety and Depression Scale* (Tạm dịch: Thang đo Lo âu và Trầm cảm trong Bệnh viện). *Acta Psychiatrica Scandinavica*, 67, 361-370.